

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **56/2018/HNGĐ-ST**  
Ngày: 27-6-2018  
V/v “Ly hôn và tranh chấp  
tài sản chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Hữu Chí

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Bùi Phước Đức;

2. Ông Trần Văn Điệp.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa:** Ông Đinh Tuấn Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 688/2017/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2017 về việc “Ly hôn và tranh chấp tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị **Mai Thị T (T)**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

**- Bị đơn:** Anh **Trần Ngọc Thanh L**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Chị **Phạm Thị N**, sinh năm 1979

Anh **TRần Ngọc M**, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Anh **Lê Hồng P**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp Tr, xã PT, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, anh L có mặt; anh P, chị N, anh M vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện ngày 10/11/2017, sửa đổi ngày 15/11/2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/5/2018, các lời trình bày tiếp theo cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Mai Thị T (T) trình bày:**

Chị và anh L chung sống với nhau từ năm 1994, nhưng đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn và được UBND xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 28/10/2002. Trong quá trình chung sống chị T và anh L có 03 người con chung tên TRẦN Thị Hương G, sinh ngày 07/01/1996, TRẦN Thị Hương Th, sinh ngày 31/8/1998 và TRẦN Thanh T1, sinh ngày 29/01/2003.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh L thường xuyên uống rượu say về chửi mắng vợ con, khóa cửa đuổi chị và con ra khỏi nhà dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt và đã ly thân nhau hơn 01 năm nay. Nay chị nhận thấy không thể hàn gắn đoàn tụ, xây dựng lại gia đình hạnh phúc với anh L nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L.

- Về con chung: Nếu ly hôn chị T xin nuôi cháu T1, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con; Đối với cháu G và cháu Th đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị T yêu cầu Tòa án chia đôi diện tích đất 387m<sup>2</sup>, thửa 387, tờ bản đồ số 07, xã P cho mỗi người được hưởng một phần bằng nhau là 193,5m<sup>2</sup>. Đối với căn nhà cấp bốn được xây dựng trên đất với diện tích khoảng 80m<sup>2</sup> chị không yêu cầu chia.

Do diện tích đất trên anh L đã chuyển nhượng một phần diện tích là 127,5m<sup>2</sup> bằng giấy tay cho chị Phạm Thị N, anh TRẦN Ngọc M và chuyển nhượng một phần diện tích 58m<sup>2</sup> cho anh Lê Hồng P nên chị yêu cầu hủy hai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên. Tuy nhiên ngày 12/6/2018 chị T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung và hủy 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh L và chị N, anh P. Tại phiên tòa hôm nay chị T tiếp tục giữ nguyên yêu cầu trên và không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Bị đơn anh TRẦN Ngọc Thanh L trình bày tại bản tự khai ngày 20/11/2017, các lời trình bày tiếp theo và tại phiên tòa hôm nay như sau:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh công nhận lời trình bày của chị T về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn, về con chung là đúng.

Anh L thừa nhận có thường xuyên uống rượu say sảng, nhưng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo anh L là do chị T vay nợ bên ngoài nhiều lần khiến chủ nợ đến nhà đòi tiền nên anh mới đuổi chị T ra khỏi nhà. Anh chị đã ly thân hơn 01 năm

nay. Nay tình cảm không còn, trước Tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, anh đồng ý.

- Về con chung: Có 03 con chung là các cháu TRẦN Thị Hương G, sinh ngày 07/01/1996, TRẦN Thị Hương Th, sinh ngày 31/8/1998 và TRẦN Thanh T1, sinh ngày 29/01/2003. Nếu ly hôn anh đồng ý giao cháu T1 cho chị T nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu G và cháu Th đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh L xác định vợ chồng chung sống không có tài sản chung, diện tích đất 387m<sup>2</sup> thửa 387 tờ bản đồ số 07 xã P là của ông nội anh để lại cho anh trước khi anh lập gia đình. Đối với căn nhà trên đất xây năm 2003 là do anh bán đất xây chứ chị T không có đóng góp gì. Nay chị T yêu cầu chia đôi diện tích đất 387m<sup>2</sup>, thửa 387, tờ bản đồ số 07, xã P, anh không đồng ý. Anh thừa nhận có chuyển nhượng một phần diện tích 127,5m<sup>2</sup> với giá 210.000.000 đồng bằng giấy tay cho chị Phạm Thị N, anh TRẦN Ngọc M và chuyển nhượng một phần diện tích m<sup>2</sup> với giá 110.000.000 đồng cho anh Lê Hồng P trong tổng diện tích 387m<sup>2</sup>, anh không đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng theo yêu cầu của chị T.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 13/6/2018 và tại phiên tòa hôm nay anh L đồng ý với ý kiến của chị T là sẽ tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh L và chị N, anh M, anh P, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

**\* Tại bản tường trình ngày 23/5/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị N, anh TRẦN Ngọc M trình bày:** Anh chị có nhận chuyển nhượng bằng giấy tay với anh L một phần diện tích đất là 127,5m<sup>2</sup> với giá 210.000.000 đồng trong tổng số diện tích 387m<sup>2</sup> thửa 387 tờ bản đồ số 07 xã P. Tuy nhiên các bên sẽ tự thỏa thuận với nhau nên chị N, anh M không có bất kỳ yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án ly hôn giữa chị T với anh L. Đề nghị tòa án xử lý theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải tiếp theo kể cả khi vụ án được đưa ra xét xử.

**\* Tại bản tường trình ngày 23/5/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hồng P trình bày:** Anh có nhận chuyển nhượng bằng giấy tay với anh L một phần diện tích đất là 58m<sup>2</sup> với giá 110.000.000 đồng trong tổng số diện tích 387m<sup>2</sup> thửa 387 tờ bản đồ số 07 xã P. Tuy nhiên các bên sẽ tự thỏa thuận với nhau nên anh P cũng không có bất kỳ yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án ly hôn giữa chị T với anh L. Đề nghị tòa án xử lý theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải tiếp theo kể cả khi vụ án được đưa ra xét xử.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án:

Về trình tự thủ tục, thẩm quyền Tòa án thụ lý, thời hạn giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của

thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chị T và anh L chung sống trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị thường xuyên gây gổ, cãi nhau và đã ly thân nhau hơn 01 năm. Nay chị T xin ly hôn với anh L, xin nuôi con chung là cháu Trần Thanh T1, sinh ngày 29/01/2003, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu G và cháu Th đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Anh L đồng ý với các yêu cầu trên vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự.

Đối với việc chị T tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh L với chị N, anh M; giữa anh L với anh P. Bị đơn anh L không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của chị T.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng khác: Chị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí.

\*Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ gồm: Chị T cung cấp: Bản chính đơn khởi kiện, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; bản sao giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu; bản sao giấy khai sinh của 03 cháu G, Thanh, Tuấn; bản tự khai của chị T; bản tự khai của cháu T1; bản photo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh L cho chị N, giữa anh L cho anh P. Anh L cung cấp: Bản phô tô giấy chứng minh nhân dân, bản tự khai. Ngoài ra Tòa án thu thập được các tài liệu chứng cứ gồm: Biên bản xác minh đối với cán bộ tư pháp UBND xã P; Biên bản ghi lời khai của ông Trần Minh Huệ, bản vẽ, chứng thư thẩm định giá; bản tường trình của anh P, chị N, anh M.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Tại đơn khởi kiện ngày 10/11/2017, sửa đổi ngày 15/11/2017 và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện chị Mai Thị T có yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Trần Ngọc Thanh L và yêu cầu chia tài sản chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn và tranh chấp tài sản chung”.

- Về thẩm quyền: Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Về sự có mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh M, chị N và anh P đã có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, vì vậy căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Chị Mai Thị T chung sống với anh Trần Ngọc Thanh L vào năm 1994 trên cơ sở tự nguyện, đến năm 2002 thì mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 111, quyền số 01/2002 ngày 28/10/2002 nên hôn nhân trên được xem là hợp pháp. Tại phiên tòa, chị T trình bày nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và tiếp tục yêu cầu ly hôn anh L do không còn tình cảm vợ chồng và được anh L đồng ý thuận tình. Từ đó cho thấy mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh L đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự.

- Về con chung: Anh L đồng ý để chị T nuôi dưỡng cháu Trần Thanh T1, sinh ngày 29/01/2003. Anh L không cấp dưỡng nuôi con, riêng cháu G và cháu Th đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét việc thỏa thuận nuôi con chung của chị T và anh L là tự nguyện phù hợp pháp luật nên ghi nhận.

- Tài sản chung: Ngày 12/6/2018 chị T rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và hủy 02 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với một phần diện tích là 127,5m<sup>2</sup> thửa 387, tờ bản đồ số 07, xã P lập ngày 27/9/2017 giữa anh Trần Ngọc Thanh L với chị Phạm Thị N, anh Trần Ngọc M và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với một phần diện tích là 58m<sup>2</sup> thửa 387, tờ bản đồ số 07, xã P lập ngày 23/12/2017 giữa anh Trần Ngọc Thanh L với anh Lê Hồng P. Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của chị T là hoàn toàn tự nguyện, mặt khác người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh P, chị N, anh M không có yêu cầu khởi kiện độc lập nên căn cứ khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ yêu cầu này là phù hợp.

- Nợ chung: Chị T, anh L khai không có nên không xem xét.

[3] Về án phí :Chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Chị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 217, 227, 228, 264, 266, 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án..

1. Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Mai Thị T và anh Trần Ngọc Thanh L.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện đồng ý của anh L giao cháu Trần Thanh T1, sinh ngày 29/01/2003 cho chị T nuôi dưỡng, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi vị trí nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của chị Mai Thị T.

4. Về án phí: Chị Mai Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 5.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 007570 ngày 15/11/2017 và 900.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003672 ngày 14/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai. Trả lại cho chị T số tiền 5.900.000 đồng.

5. Về chi phí tố tụng khác: Chị T phải chịu 10.000.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định giá (chị T đã nộp xong).

6. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh P, chị N, anh M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Phòng Tư pháp huyện;
- UBND xã P;
- VKS huyện N;
- Chi cục THA huyện N;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ.

**Dương Hữu Chí**